

Số : 643-06/24-4.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 24 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

2/ Địa chỉ : Khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/06/2024

4/ Loại mẫu : 643-06/24-4.2NT.Nước thải tại đầu ra HTXL nước thải (105°09'11"; 9° 6'58.00")

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 11-MT: 2015/BTNMT (cột B) Kq=0,9 ; Kf=1,1	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(31,7°C)	-	6,78	2÷12	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	21	1,5	99	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	34	2,0	148,5	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	15	1,0	49,5	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	16,3	1,50	59,4	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	1,47	0,016	19,8	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	1,34	0,010	19,8	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	1,0	0,3	19,8	SMEWW 5520.B&F:2023
9	Clo dư*	mg/L	KPH	0,037	1,98	SMEWW 4500-Cl.G:2023
10	Coliform*	MPN/100mL	2.200	2	5.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận; **KPH:** Không phát hiện (< MDL)**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Thủy Ngọc Diễm

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/2

Số : 643-06/24-4.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 24 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

2/ Địa chỉ : Khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/06/2024

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm ³
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm ³
3	SO ₂ *	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm ³
4	NO _x *	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm ³ NO ₂ : 0÷2068 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
643-06/24-4.2KT.Khí thải tại lò hơi (105°09'11"; 9° 6'58.00") (Đo tại nguồn thải)	3.550	74	611,0	52,4	17,2
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	200	1000	500	850

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Thủy Ngọc Diễm